

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CTCP
----✧----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

QUÝ 1 NĂM 2017



Tháng 4 - 2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			0	0
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		874,609,753,027	794,907,533,170
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	52,071,494,460	22,882,954,924
1. Tiền	111		52,071,494,460	22,882,954,924
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		836,579,961	3,236,579,961
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4(a)	836,579,961	3,236,579,961
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		496,292,576,663	472,040,637,719
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	75,965,194,453	73,077,721,470
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		95,663,170,167	93,041,573,550
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	6	106,415,560,484	106,569,026,848
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	32(b)	106,117,451,853	76,071,750,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7(a)	116,504,801,930	127,654,168,075
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(4,373,602,224)	(4,373,602,224)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		299,585,101,561	277,515,049,752
1. Hàng tồn kho	141	9	299,585,101,561	277,515,049,752
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25,824,000,382	19,232,310,814
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10(a)	478,104,981	661,588,117
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		24,121,665,095	17,355,400,528
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,224,230,306	1,215,322,169
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		248,880,606,742	252,010,868,690
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		153,472,600,000	153,472,600,000
6. Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	153,472,600,000	153,472,600,000
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220	11	46,705,771,236	49,668,660,735
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2,464,560,655	2,772,833,125
- Nguyên giá	222		20,300,344,524	20,300,344,524
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17,835,783,869)	(17,527,511,399)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		38,340,097,893	40,396,732,101
- Nguyên giá	225		49,319,765,362	49,319,765,362
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(10,979,667,469)	(8,923,033,261)
3. Tài sản cố định vô hình	227		5,901,112,688	6,499,095,509
- Nguyên giá	228		18,744,339,530	18,744,339,530
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12,843,226,842)	(12,245,244,021)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12		0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		42,148,645,884	42,148,645,884
1. Đầu tư vào công ty con	251	4(b)	42,148,645,884	42,148,645,884
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4(a)	0	0

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
V. Tài sản dài hạn khác	260		6,553,589,622	6,720,962,071
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10(b)	6,553,589,622	6,720,962,071
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,123,490,359,769	1,046,918,401,860
NGUỒN VỐN			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		812,771,714,057	736,716,525,462
I. Nợ ngắn hạn	310		784,304,240,557	708,249,051,962
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	90,553,460,315	97,884,587,409
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20,714,860,186	11,278,540,292
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	14	2,081,076,322	2,575,933,632
4. Phải trả người lao động	314		6,188,695,035	12,152,457,595
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	41,270,560,770	51,081,634,891
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	17,806,081,205	17,517,749,627
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17(a)	600,349,061,077	510,366,702,869
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	2,800,771,675	2,800,771,675
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2,539,673,972	2,590,673,972
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		28,467,473,500	28,467,473,500
7. Phải trả dài hạn khác	337		126,145,000	126,145,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17(b)	28,341,328,500	28,341,328,500
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		310,718,645,712	310,201,876,398
I. Vốn chủ sở hữu	410		310,718,645,712	310,201,876,398
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19,20	250,000,000,000	250,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	11,421,558,415	11,421,558,415
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	20	1,600,295,812	1,600,295,812
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	17,861,040,653	17,861,040,653
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	29,835,750,832	29,318,981,518
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29,835,750,832	29,318,981,518
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,123,490,359,769	1,046,918,401,860
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		0	0
5. Ngoại tệ các loại (USD)	05		1,246,771.58	137,215.10
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		0	0

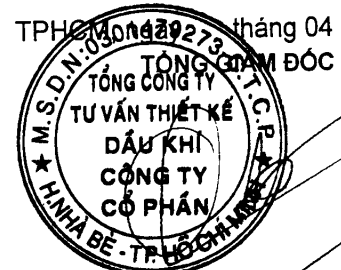
NGƯỜI LẬP

Lê Quang Thắng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hồ Khả Thịnh

TPHCM, ngày 29 tháng 04 năm 2017



Đỗ Văn Thành

92 / 101
IẾT
HÍ
TY
ÁN
SC

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CTCP

Tầng 10, tòa nhà PVGAS, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Kiển, huyện Nhà Bè, TPHCM

Tel: 08.37816111 Fax: 08.37817111

Báo cáo tài chính Riêng
Quý 1 năm tài chính 2017

Mẫu số

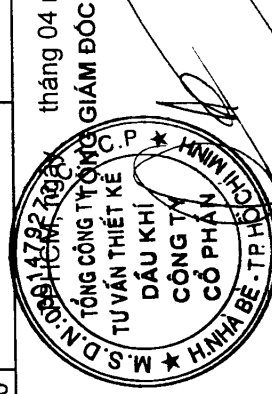
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ I/2017

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		112,893,080,109	226,201,099,292	112,893,080,109	226,201,099,292
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	23	112,893,080,109	226,201,099,292	112,893,080,109	226,201,099,292
4. Giá vốn hàng bán	11	24	93,593,425,697	- 205,495,511,621	93,593,425,697	205,495,511,621
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		19,299,654,412	20,705,587,671	19,299,654,412	20,705,587,671
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	258,559,191	51,861,553	258,559,191	51,861,553
7. Chi phí tài chính	22	26	10,035,651,688	5,751,996,586	10,035,651,688	5,751,996,586
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10,035,510,811	5,751,659,035	10,035,510,811	5,751,659,035
8. Chi phí bán hàng	24		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27	9,106,786,200	10,059,479,738	9,106,786,200	10,059,479,738
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		415,775,715	4,945,972,900	415,775,715	4,945,972,900
11. Thu nhập khác	31		230,185,928	61,279,464	230,185,928	61,279,464
12. Chi phí khác	32	28	0	0	0	0
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		230,185,928	61,279,464	230,185,928	61,279,464
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0	0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		645,961,643	5,007,252,364	645,961,643	5,007,252,364
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	129,192,329	1,001,450,473	129,192,329	1,001,450,473
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		516,769,314	4,005,801,891	516,769,314	4,005,801,891
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		0	0	0	0

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

tháng 04 năm 2017



Nguyễn Quang

Nguyễn Khắc Chính

Đỗ Văn Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Thông tin khái quát:

Hình thức sở hữu vốn: Tổng công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003829 ngày 14/9/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Tổng công ty được chuyển đổi từ Công ty Tư vấn Đầu tư Xây dựng Dầu khí, một công ty Nhà nước, thành viên của Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng công ty tại ngày 31/03/2017 là 479 người

Hoạt động chính của Tổng công ty là:

- Hoạt động tư vấn quản lý: Tư vấn quản lý dự án các công trình xây dựng kỹ thuật dân dụng; Tư vấn quản lý dự án chuyên ngành dầu khí từ trên bờ đến ngoài biển, dự án thăm dò, khai thác dầu khí, lọc dầu, dự án công nghiệp và dân dụng. Tư vấn lập dự án đầu tư. Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đấu thầu, phân tích, đánh giá hồ sơ dự thầu. Quản lý dự án, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Lập dự án đầu tư xây dựng công trình.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế phần nhiệt và điện lạnh công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế cơ khí công trình dầu khí. Thiết kế công nghệ công trình công nghiệp hóa chất và hóa dầu, chế biến khí. Thiết kế điện công trình công nghiệp.
- Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn về tài chính kế toán). Khai thác hoạt động các dự án dầu khí, các dự án xây dựng khác. Chế tạo các sản phẩm công nghệ dầu khí (không hoạt động tại trụ sở). Khảo sát xây dựng. Thiết kế: kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, điện áp <22KV, kiến trúc công trình dân dụng, công nghiệp. Kiểm định chất lượng xây dựng. Xây dựng: dân dụng, công nghiệp, giao thông, dầu khí (lắp đặt từng phần hoặc trọn gói (EPC). Xây dựng nhà các loại. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chuẩn bị mặt bằng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng. Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dung trong mạch điện). Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Kinh doanh bất động sản. Thiết kế xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế cơ điện công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Thiết kế công trình công nghiệp 2 (cấp nhiệt, điều hòa nhiệt độ). Khảo sát địa chất xây dựng công trình. Khảo sát địa hình. Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác. Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn. Sửa chữa máy móc, thiết bị (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện). Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Cung ứng và quản lý nguồn lao động.

Các công ty con của Công ty bao gồm:

- Công ty cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE (gọi tắt là PVE-PMC) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310755120 ngày 05/04/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp (cấp lại 15/12/2015) với tổng vốn điều lệ là 49.680.000.000 đồng. Hoạt động chính của Công ty là Tư vấn quản lý và giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp.
- Công ty cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE (gọi tắt là PVE-SC) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310755346 ngày 05/04/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp với tổng vốn điều lệ là 20.000.000.000 đồng. Hoạt động chính của Công ty là Tư vấn kiểm tra đánh giá hiện trạng các công trình dầu khí, công trình công nghiệp và dân dụng, khảo sát địa hình xây dựng công trình và kiểm định chất lượng công trình.

- Petrovietnam Engineering (Malaysia) SDN.BHD được thành lập theo luật nước sở tại là Malaysia. Hoạt động chính của Công ty là thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp.

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính và năm tài chính:

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ bao gồm các chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ liên quan đến giá thành sản phẩm xây lắp, khảo sát, thiết kế công trình. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm còn bao gồm giá thành của nhà thầu phụ hoàn thành bàn giao chưa được xác định tiêu thụ trong năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CTCP

Tầng 10, tòa nhà PVGAS, 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh

dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử, nếu có. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc và thiết bị	3 – 10
Thiết bị văn phòng	3 – 6
Phương tiện vận tải	6 – 10

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm thiết kế và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào công ty khác mà Công ty chỉ nắm giữ từ 20% trở xuống vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết), không có ảnh hưởng đáng kể và có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm. Giá trị khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập khi các khoản đầu tư Công ty đang nắm giữ có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán hoặc tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công

việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng được ghi nhận là toàn bộ chi phí phát sinh trong năm.

Khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng, khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí tính thuế được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và các khoản thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi nhận vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CTCP

Tầng 10, tòa nhà PVGAS, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Phước Kiển, Nhà Bè, TpHCM

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1	Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2017	31/12/2016
1.1	Tiền mặt	10,788,348,212	5,139,836,521
1.2	Tiền gửi ngân hàng	38,883,146,248	17,731,884,614
	- Tiền gửi VND	10,596,932,741	14,457,999,408
	- Tiền gửi ngoại tệ	28,286,213,507	3,273,885,206
1.3	Các khoản tương đương tiền	-	129,813,750
	Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	49,671,494,460	23,001,534,885

2.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/03/2017	31/12/2016
	- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
	- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2,518,579,961	2,400,000,000
	- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
	Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	2,518,579,961	2,400,000,000

3.	Các khoản phải thu ngắn hạn	31/03/2017	31/12/2016
3.1	Phải thu khách hàng	75,965,194,453	73,077,721,470
3.2	Trả trước cho người bán	201,780,622,020	169,113,323,550
3.3	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	106,415,560,484	106,569,026,848
3.4	Phải thu khác	116,504,801,930	127,654,168,075
	- Phải thu cổ phần hóa	148,400	148,400
	- Phải thu Ban chỉ tồn CPSX	294,150,772	294,150,772
	- Các khoản phải thu khác	62,816,852,811	70,464,565,204
	- Tạm ứng	53,323,392,947	56,825,046,699
	- Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	70,257,000	70,257,000
3.5	Dự phòng phải thu khó đòi (*)	(4,373,602,224)	(4,373,602,224)
	Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	496,292,576,663	472,040,637,719

4.	Hàng tồn kho	31/03/2017	31/12/2016
4.1	Hàng tồn kho	299,585,101,561	277,515,049,752
	- Nguyên vật liệu	-	-
	- Công cụ, dụng cụ	-	-
	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	299,585,101,561	277,515,049,752
4.2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
	Cộng hàng tồn kho	299,585,101,561	277,515,049,752
5.	Tài sản ngắn hạn khác	31/03/2017	31/12/2016
5.1	Chi phí trả trước ngắn hạn	478,104,981	661,588,117
5.2	Các khoản thuế phải thu	24,121,665,095	17,355,400,528

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CTCP

Tầng 10, tòa nhà PVGAS, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Phước Kiển, Nhà Bè, TpHCM

	- Thuế GTGT còn được khấu trừ	24,121,665,095	17,355,400,528
	- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước	-	-
5.3	Tài sản ngắn hạn khác	-	-
	Cộng tài sản ngắn hạn khác	24,599,770,076	18,016,988,645

6.	Các khoản phải thu dài hạn	153,472,600,000	153,472,600,000
	- Phải thu dài hạn khác	153,472,600,000	153,472,600,000
	Cộng các khoản phải thu dài hạn	153,472,600,000	153,472,600,000

7.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/03/2017	31/12/2016
	- Đầu tư vào công ty con	42,148,645,884	42,148,645,884
	- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-
	- Đầu tư dài hạn khác	-	-
	- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	-	-
	Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	42,148,645,884	42,148,645,884

8a.	Tài sản dài hạn khác	31/03/2017	31/12/2016
	- Chi phí trả trước dài hạn	6,553,589,622	6,720,962,071
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
	- Tài sản dài hạn khác	-	-
	Cộng tài sản dài hạn khác	6,553,589,622	6,720,962,071

11
 10
 9
 8
 7
 6
 5
 4
 3
 2
 1

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CTCP

Tầng 10, tòa nhà PVGAS, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Phước Kiển, Nhà Bè, TpHCM

8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình, thuê tài chính và vô hình

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Nhóm Nhà cửa		Nhóm Máy móc		Nhóm Phương tiện VT		Nhóm Dụng cụ quản lý		TSCĐ Hữu hình	TSCĐ Vô hình	TỔNG CỘNG
	1	2	3	4	5=1+2+3+4	6	7=5+6				
A											
I. NGUYÊN GIÁ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH											
1. Số dư đầu kỳ	4,428,220,997	5,318,587,531	53,721,442,318	6,151,859,040	69,620,109,886	18,744,339,530	88,364,449,416	0			
2. Số tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0			
Trong đó: - Mua sắm mới											
- Điều chuyển											
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0			
Trong đó: - Điều chuyển											
- Thanh lý											
- Góp vào Công ty con											
4. Số cuối kỳ	4,428,220,997	5,318,587,531	53,721,442,318	6,151,859,040	69,620,109,886	18,744,339,530	88,364,449,416	0			
Trong đó: - Đã hết khấu hao											
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN											
1. Số dư đầu kỳ	4,094,290,617	4,449,063,619	13,192,813,048	4,714,377,376	13,618,609,473	12,245,244,021	25,863,853,494				
2. Số tăng trong kỳ	14,527,101	59,175,684	2,115,897,489	175,306,404	2,364,906,678	597,982,821	2,962,889,499				
Trong đó: - Khấu hao trong kỳ	14,527,101	59,175,684	2,115,897,489	175,306,404	2,364,906,678	597,982,821	2,962,889,499				
- Điều chuyển											
3. Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0				
Trong đó: - Điều chỉnh đánh giá lại tài sản											
- Điều chuyển											
- Thanh lý											
- Góp vào Công ty con											
4. Số cuối kỳ	4,108,817,718	4,508,239,303	15,308,710,537	4,889,683,780	28,815,451,338	12,843,226,842	41,658,678,180	0			
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI											
1- Đầu kỳ	696,039,933	122,591,277	1,044,079,092	2,084,995,551	3,947,705,853	4,845,568,418	8,793,274,271				
2- Cuối kỳ	319,403,279	810,348,228	38,412,731,781	1,262,175,260	40,804,658,548	5,901,112,688	46,705,771,236				

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CTCP

Tầng 10, tòa nhà PVGAS, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Phước Kiển, Nhà Bè, TpHCM

9. Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/03/2017 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết nắm giữ
Cty CP Tư vấn quản lý dự án Dầu khí PVE (PVE-PMC)	71.61%	71.61%
Công ty CP Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE (PVE-SC)	86.75%	86.75%
Petrovietnam Engineering (Malaysia) SDN.BHD.	100.00%	100.00%

- Theo nghị quyết số 10004/NQ-DKVN ngày 04/11/2010 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Dầu khí Việt Nam v/v chấp thuận việc chuyển nhượng phần vốn góp của Tập đoàn tại PCIC cho PVE với tỷ lệ là 44% Nhưng PVE có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của PCIC đồng thời trong Hội đồng quản trị có 3 thành viên thì PVE cử 2 thành viên trong Hội đồng quản trị đại diện phần vốn của PVE.

- Theo Nghị quyết số 35/NQ-ĐTTK-HĐQT ngày 11/12/2010 của Hội đồng quản trị Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Dầu khí (PVE) v/v phê duyệt phương án thành lập Công ty CP Tư vấn quản lý dự án Dầu khí (PVE-PMC) với số vốn điều lệ là 30.000.000.000đ trong đó PVE góp 60%

Giải thể và sáp nhập Công ty CP Tư vấn Xây dựng Đầu tư Dầu khí (PCIC) vào Công ty CP Tư vấn quản lý dự án Dầu khí (PVE-PMC) với số vốn điều lệ là 49.680.000.000đ

- Theo Nghị quyết số 36/NQ-ĐTTK-HĐQT ngày 11/12/2010 của Hội đồng quản trị Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Dầu khí (PVE) v/v phê duyệt phương án thành lập Công ty CP Tư vấn Khảo sát Dầu khí (PVE-SC) với số vốn điều lệ là 20.000.000.000đ trong đó PVE góp 60%

- Theo quyết định số 14/QĐ-HĐQT ngày 04/05/2015 thành lập công ty PVE (Malaysia) SDN.BHD.

10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	31/03/2017	31/12/2016
	- Vay ngắn hạn ngân hàng	587,783,511,577	510,366,702,869
	- Vay ngắn hạn đối tượng khác	0	
	Cộng	587,783,511,577	510,366,702,869

11	Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	31/03/2017	31/12/2016
	- Phải trả người bán	90,553,460,315	97,884,587,409
	- Người mua trả tiền trước	20,714,860,186	11,278,540,292
	Cộng phải trả người bán và người mua trả tiền trước	111,268,320,501	109,163,127,701

12	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:	31/03/2017	31/12/2016
	- Thuế GTGT	1,873,588,792	14,664,578
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	122,768,698	2,476,550,222
	- Thuế thu nhập cá nhân	(1,140,490,674)	(1,131,582,537)
	- Các loại thuế khác	979,200	979,200
	Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	856,846,016	1,360,611,463
	Ghi chú : - Thuế TNDN phải nộp cho nhà nước các đơn vị trực thuộc kết chuyển về Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư & Thiết kế Dầu Khí để quyết toán chung toàn Công ty.		

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CTPC
 Tầng 10, tòa nhà PVGAS, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Phước Kiển, Nhà Bè, TpHCM

17. Vốn chủ sở hữu

17.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Các khoản mục khác	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2016	250,000,000,000	11,421,558,415	1,600,295,812	6,902,424,923	9,534,776,048	42,423,839,682	0	321,882,894,880
- Tăng vốn trong năm trước								0
- Lãi trong năm trước						29,318,981,518		29,318,981,518
- Tăng khác				1,423,839,682				1,423,839,682
- Giảm vốn trong năm trước								0
- Lỗ trong năm trước								0
- Lỗ trong năm trước								(42,423,839,682)
- Giảm khác						(42,423,839,682)		
Tại ngày 31/12/2016	250,000,000,000	11,421,558,415	1,600,295,812	8,326,264,605	9,534,776,048	29,318,981,518	0	310,201,876,398
- Tăng vốn trong năm nay								0
- Lãi trong năm nay						516,769,314		516,769,314
- Tăng khác								0
- Giảm vốn trong năm nay								0
- Lỗ trong năm nay								0
- Giảm khác								0
Tại ngày 31/03/2017	250,000,000,000	11,421,558,415	1,600,295,812	8,326,264,605	9,534,776,048	29,835,750,832	0	310,718,645,712

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CTCP

Tầng 10, tòa nhà PVGAS, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Phước Kiển, Nhà Bè, TpHCM

	Các thông tin trong báo cáo KQ kinh doanh	31/03/2017	31/12/2016
18	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	112,893,080,109	572,099,481,864
19	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
20	Giá vốn hàng bán	93,593,425,697	486,429,521,383
21	Doanh thu hoạt động tài chính	258,559,191	1,053,642,632
22	Chi phí hoạt động tài chính	10,035,651,688	16,895,709,570
23	Chi phí quản lý doanh nghiệp	9,106,786,200	50,263,786,089
24	Thu nhập khác	230,185,928	9,063,490,167
25	Chi phí khác	0	17,493,211

26	Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	31/03/2017	31/12/2016
	- Tổng lợi nhuận kế toán trước Thuế	645,961,643	28,610,104,410
	- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		
	+ Các khoản điều chỉnh tăng		
	+ Các khoản điều chỉnh giảm		
	- Tổng thu nhập chịu thuế	645,961,643	28,610,104,410
	- Thuế TNDN phải nộp	129,192,329	6,358,909,363
	- Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại		
	- Lợi nhuận sau thuế TNDN	516,769,314	22,251,195,047
	- Phân phối lợi nhuận sau thuế TNDN		
	- Lãi cơ bản trên cổ phiếu		

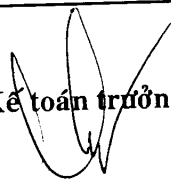
27	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	31/03/2017	31/12/2016
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4,937,433,133	65,719,447,633
	+ Nguyên liệu, vật liệu	4,710,080,684	63,594,899,601
	+ Công cụ, dụng cụ	227,352,449	2,124,548,032
	- Chi phí nhân công	20,413,582,857	182,305,205,494
	+ Chi phí nhân công trực tiếp	19,830,026,747	181,524,350,874
	+ Chi phí thuê chuyên gia nước ngoài	583,556,110	780,854,620
	- Chi phí khấu hao TSCĐ, ca máy thuê ngoài	2,962,889,499	12,051,159,312
	Trong đó chi phí KH TSCĐ	2,962,889,499	12,051,159,312
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	75,988,188,984	438,618,544,173
	- Chi phí bằng tiền	30,503,820,921	95,138,022,184
	Cộng	134,805,915,394	793,832,378,796

Người lập biểu



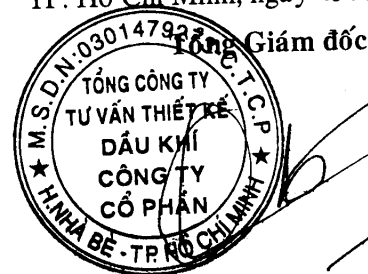
Lê Quang Thắng

Kế toán trưởng



Hồ Khả Thịnh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26/04/2017



Đỗ Văn Thành

